BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 2472 /QĐ-BTC	*Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác sử dụng Hệ thống thông tin Thống kê tài chính

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ hướng dẫn Luật thống kê;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 24/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 65/2018/TT-BTC ngày 31/7/2018 của Bộ Tài chính quy định về Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019 của Bộ Tài chính quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tin học và Thống kê tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy chế quản lý, vận hành, khai thác sử dụng Hệ thống thông tin Thống kê tài chính.

Điều 2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Cục trưởng Cục Tin học và Thống kê tài chính, Thủ trưởng các đơn vị quản lý, vận hành, khai thác Hệ thống thông tin Thống kê tài chính chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Đức Chi

Nơi nhận:
- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Như Điều 3;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Lưu: VT, THTK. (76 bản)

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUY CHẾ
Quản lý, vận hành, khai thác sử dụng
Hệ thống thông tin Thống kê tài chính
(Kèm theo Quyết định số 2472/QĐ-BTC ngày 22/12/2021 của Bộ Tài chính)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý, vận hành, khai thác sử dụng Hệ thống thông tin Thống kê tài chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đơn vị thực hiện gửi, nhận báo cáo thống kê tài chính; tổ chức, cá nhân tham gia quản lý và thực hiện báo cáo thống kê ngành Tài chính theo quy định tại Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019 của Bộ Tài chính quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính (Thông tư số 02/2019/TT-BTC).

2. Các đơn vị được phân công chủ trì thực hiện các báo cáo theo Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 24/2/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (Quyết định số 293/QĐ-TTg).

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hệ thống thông tin Thống kê tài chính: Là hệ thống thông tin sử dụng để gửi, nhận báo cáo, khai thác thông tin, số liệu thống kê theo Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính; gửi, nhận báo cáo theo bộ chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; các chỉ tiêu thông tin, dữ liệu về kinh tế - xã hội khác được thu thập, tổng hợp, cập nhật phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Bộ Tài chính, công tác đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách của ngành Tài chính. Hệ thống thông tin Thống kê tài chính

được xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác sử dụng đảm bảo việc tích hợp, trao đổi, chia sẻ dữ liệu được thông suốt, kịp thời và đáp ứng tiêu chuẩn về an toàn, an ninh thông tin theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và quy định của Bộ Tài chính.

2. Báo cáo điện tử: Là các báo cáo được các đơn vị gửi, nhận dưới dạng các biểu mẫu điện tử (file) hoặc dữ liệu điện tử trên Hệ thống thông tin Thống kê tài chính theo các chỉ tiêu, biểu mẫu quy định tại Thông tư số 02/2019/TT-BTC; Báo cáo phân công cho các đơn vị thuộc Bộ Tài chính thực hiện theo quy định tại Quyết định số 293/QĐ-TTg.

3. Gửi, nhận báo cáo: Là việc thực hiện gửi, nhận báo cáo điện tử trực tiếp trên Hệ thống thông tin Thống kê tài chính hoặc gửi, nhận dữ liệu điện tử tự động từ các hệ thống ứng dụng quản lý báo cáo điện tử tới Hệ thống thông tin Thống kê tài chính theo quy định tại Khoản 6, Điều 3 của Thông tư số 02/2019/TT-BTC.

4. Duyệt dữ liệu ở cấp đơn vị: Là việc lãnh đạo đơn vị gửi báo cáo thực hiện kiểm tra tính đúng đắn và xác nhận dữ liệu điện tử trước khi gửi dữ liệu cho Cục Tin học và Thống kê tài chính tiếp nhận báo cáo trên Hệ thống thông tin thống kê Tài chính.

5. Kiểm duyệt dữ liệu: Là việc đơn vị tiếp nhận báo cáo điện tử do các đơn vị gửi về thực hiện việc kiểm tra, chuẩn hóa dữ liệu để chuyển dữ liệu vào lưu trong kho dữ liệu của hệ thống phục vụ công tác khai thác sử dụng báo cáo, tổng hợp cung cấp thông tin, dữ liệu trên Hệ thống thông tin Thống kê tài chính.

6. Hệ thống Active Directory (AD): Là hệ thống quản trị người sử dụng tập trung của Bộ Tài chính và các cơ quan, đơn vị được phép truy cập sử dụng dịch vụ công nghệ thông tin trong ngành Tài chính. Hệ thống thực hiện cấp và quản lý tài khoản định danh theo từng người sử dụng của Bộ Tài chính.

7. Tài khoản quản trị: Là tài khoản đăng nhập Hệ thống thông tin Thống kê tài chính để thực hiện quản trị hệ thống, quản trị ứng dụng, quản trị nghiệp vụ, quản lý thông tin phân quyền tài khoản người sử dụng. Tài khoản quản trị được cấp trực tiếp cho cán bộ của đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý, quản trị, vận hành Hệ thống thông tin Thống kê tài chính.

8. Tài khoản người sử dụng: Là tài khoản đăng nhập Hệ thống thông tin Thống kê tài chính để thực hiện công việc theo quyền hạn và trách nhiệm được phân công để gửi, nhận báo cáo, khai thác thông tin, dữ liệu trên Hệ thống.

Điều 4. Điều kiện vận hành Hệ thống thông tin Thống kê tài chính

1. Người sử dụng truy cập vào Hệ thống thông tin Thống kê tài chính bằng máy tính qua giao diện web có địa chỉ truy cập là: https://tktc.mof.gov.vn.

2. Điều kiện kết nối mạng của máy tính người sử dụng để truy cập hệ thống

a) Tại cơ quan Bộ Tài chính: Máy tính kết nối mạng nội bộ của cơ quan Bộ Tài chính (LAN);

b) Tại các Tổng cục thuộc Bộ Tài chính, các Sở Tài chính: Máy tính phải được kết nối với hạ tầng truyền thông của ngành Tài chính (WAN);

c) Người sử dụng cần truy cập Hệ thống Thông tin thống kê từ Internet phải được cấp quyền truy cập hệ thống thông qua Cổng VPN của Bộ Tài chính.

3. Máy tính của người sử dụng phải được cài đặt một trong các trình duyệt web sau: Mozilla Firefox 80.0 trở lên, Chrome/Chromium 91.0 trở lên, IE 11.0 trở lên, trình duyệt Microsoft Edge 91 trở lên. Đồng thời máy tính của người sử dụng phải được cài đặt phần mềm phòng diệt mã độc để đảm bảo an toàn cho hệ thống khi thực hiện chức năng tải tệp báo cáo (upload file) trên hệ thống.

4. Thông tin nhận vào Hệ thống thông tin Thống kê tài chính sử dụng phông chữ tiếng Việt của bộ mã ký tự Unicode theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6909:2001. Các văn bản dùng hệ phông chữ khác với Unicode, phải được chuyển đổi sang định dạng phông chữ Unicode TCVN 6909:2001 trước khi tải lên Hệ thống.

5. Cán bộ quản trị, cán bộ sử dụng hệ thống được Bộ Tài chính cấp tài khoản truy cập và được phân quyền chức năng sử dụng, phân quyền dữ liệu được khai thác.

Điều 5. Tài khoản quản trị, tài khoản sử dụng Hệ thống thông tin Thống kê tài chính

1. Tài khoản quản trị

Tài khoản quản trị bao gồm:

a) Quản trị hệ thống: sử dụng để quản trị vận hành máy chủ và cơ sở dữ liệu của phần mềm hệ thống;

b) Quản trị ứng dụng: sử dụng để cấu hình, quản trị, vận hành phần mềm, theo dõi các tiến trình xử lý dữ liệu của hệ thống, theo dõi kết quả đối soát, kiểm

- Kết cấu mật khẩu được quy định như sau:

+ Có tối thiểu 8 ký tự;

+ Gồm tối thiểu 3 trong 4 loại ký tự sau: chữ cái viết hoa (A - Z); chữ cái viết thường (a - z); chữ số (0 - 9); các ký tự khác trên bàn phím máy tính (' ~ ! @ # $ % ^ & * ( ) _ - + = { } [ ] \ | : ; " ' < > , . ? /) và dấu cách;

+ Không chứa tên tài khoản;

b2) Quy trình hủy bỏ, thay đổi tài khoản người sử dụng:

- Trường hợp người sử dụng thay đổi vị trí công tác, thôi việc hoặc nghỉ hưu, đơn vị thông báo bằng văn bản (văn bản điện tử hoặc email ngành Tài chính) cho Cục Tin học và Thống kê tài chính để thực hiện hủy bỏ, thay đổi tài khoản người sử dụng theo Phụ lục I đính kèm. Thời gian gửi thông báo cho Cục Tin học và Thống kê tài chính tương ứng với thời gian lưu hành quyết định về việc thay đổi vị trí công tác, thôi việc hoặc nghỉ hưu của người sử dụng;

- Thời gian Cục Tin học và Thống kê tài chính hủy bỏ hoặc thay đổi thông tin người sử dụng được quy định tại Quyết định số 201/QĐ-BTC ngày 12/2/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy chế an toàn thông tin mạng Bộ Tài chính;

- Trong trường hợp cần duy trì tài khoản của người sử dụng sau thời điểm người sử dụng chính thức thay đổi vị trí công tác, chuyển đơn vị công tác, thôi việc, nghỉ hưu, đơn vị quản lý người sử dụng phải có văn bản gửi Cục Tin học và Thống kê tài chính, trong đó nêu rõ lý do, các quyền sử dụng cần duy trì và thời gian duy trì.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Quản lý hệ thống, hạ tầng kỹ thuật

Cục Tin học và Thống kê tài chính chịu trách nhiệm:

1. Chủ trì quản lý, quản trị, vận hành, nâng cấp, bảo trì Hệ thống thông tin Thống kê tài chính.

2. Đảm bảo Hệ thống thông tin Thống kê tài chính hoạt động ổn định thông suốt, phục vụ yêu cầu gửi, nhận, khai thác sử dụng thông tin, số liệu theo Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính, các chức năng của hệ thống được vận hành đầy đủ theo thiết kế, xây dựng hệ thống.

3. Chủ trì xử lý các vấn đề liên quan đến hạ tầng kỹ thuật đảm bảo hệ thống được quản lý, vận hành đáp ứng tiêu chuẩn về an toàn, an ninh thông tin theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và quy định của Bộ Tài chính.

4. Thực hiện theo dõi các tiến trình xử lý dữ liệu trong hệ thống và xử lý các vấn đề, hoặc lỗi kỹ thuật phát sinh trong quá trình tích hợp, trao đổi, khai thác, sử dụng dữ liệu.

5. Thực hiện sao lưu dữ liệu thay đổi hàng ngày tuân thủ theo quy định về sao lưu, phục hồi dữ liệu của phần mềm nội bộ, hệ thống thông tin thuộc cơ quan Bộ Tài chính:

- Từ 17h00 ngày hôm trước đến 07h00 ngày hôm sau các ngày làm việc: Thực hiện sao lưu theo phương thức sao lưu dữ liệu gia tăng;

- Từ 17h00 thứ 6 đến 07h00 thứ 2 của tuần kế tiếp: Thực hiện sao lưu theo phương thức sao lưu đầy đủ;

- Thời gian lưu trữ các bản sao dữ liệu: 30 ngày gần nhất trở về trước, tính từ ngày bản sao cuối cùng được thực hiện.

6. Cấp mới, hủy bỏ, tạo lại mật khẩu, phân quyền tài khoản truy cập Hệ thống thông tin Thống kê tài chính;

7. Chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng các tài khoản quản trị hệ thống, quản trị ứng dụng và quản trị người sử dụng đảm bảo tuân thủ theo các quy định hiện hành về an toàn thông tin của Bộ Tài chính; Trường hợp xảy ra sự cố đường truyền dữ liệu hoặc hệ thống gửi, nhận báo cáo điện tử, phải thực hiện ngay biện pháp để khắc phục sự cố.

Điều 7. Nội dung thực hiện báo cáo trên Hệ thống thông tin Thống kê tài chính

1. Đơn vị báo cáo:

a) Các đơn vị thực hiện báo cáo thống kê tài chính theo quy định tại Thông tư số 02/2019/TT-BTC, bao gồm:

- Các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính: Vụ Ngân sách nhà nước; Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp; Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính; Vụ Đầu tư; Cục Quản lý, giám sát Bảo hiểm; Cục Quản lý công sản; Cục Quản lý giá; Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại; Cục Tài chính Doanh nghiệp; Cục Tin học và Thống kê tài chính; Ủy ban chứng khoán nhà

nước; Kho bạc nhà nước; Tổng Cục Hải quan; Tổng cục Thuế; Tổng cục Dự trữ nhà nước;

- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Các đơn vị được phân công chủ trì thực hiện báo cáo theo quy định tại Quyết định số 293/QĐ-TTg, bao gồm: Vụ Ngân sách nhà nước; Vụ Đầu tư; Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại; Tổng cục Thuế; Tổng cục Hải quan.

2. Đơn vị nhận và tổng hợp báo cáo: Cục Tin học và Thống kê tài chính.

3. Hình thức gửi nhận báo cáo: Báo cáo điện tử được gửi, nhận trực tiếp hoặc gửi, nhận bằng truyền dữ liệu tự động trên Hệ thống thông tin Thống kê tài chính theo quy định tại Khoản 6, Điều 3 của Thông tư số 02/2019/TT-BTC:

a) Nhập trực tiếp trên giao diện nhập liệu báo cáo (form nhập liệu báo cáo);

b) Tải mẫu biểu excel báo cáo chuẩn (Template) kết xuất từ Hệ thống thông tin Thống kê tài chính để nhập liệu (Các biểu mẫu excel báo cáo chuẩn được sử dụng để cập nhật dữ liệu báo cáo vào hệ thống, người sử dụng không được chỉnh sửa, chèn dòng, chèn cột vào mẫu biểu đã tải về);

c) Gửi, nhận dữ liệu báo cáo điện tử tự động qua phương thức kết nối dịch vụ web (webservice) tới Hệ thống thông tin Thống kê tài chính. Các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu được kết nối với Hệ thống thông tin Thống kê tài chính theo quy định tại Phụ lục II Quy chế này.

4. Loại dữ liệu báo cáo và thời gian gửi, nhận báo cáo quy định tại Phụ lục III Quy chế này.

Điều 8. Quản lý về nghiệp vụ trên Hệ thống thông tin Thống kê tài chính

1. Trách nhiệm của Cục Tin học và Thống kê tài chính

a) Đầu mối phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các đơn vị báo cáo thực hiện gửi báo cáo điện tử; Phản hồi kịp thời về tình trạng gửi, nhận báo cáo điện tử trên hệ thống thông qua các thông điệp trên hệ thống và định kỳ tổng hợp tình hình thực hiện để gửi các đơn vị liên quan;

b) Tổ chức tiếp nhận và cập nhật đầy đủ, kịp thời các biểu mẫu báo cáo điện tử trên Hệ thống thông tin Thống kê tài chính;

c) Chủ trì phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo thống kê từ Hệ thống thông tin Thống kê tài chính thuộc chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia để gửi Tổng cục Thống kê theo quy định tại Nghị định số

60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

d) Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan định kỳ lập, quản lý, lưu trữ các báo cáo điện tử, thực hiện công tác kiểm duyệt dữ liệu vào hệ thống và cung cấp và công bố số liệu thống kê phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, công tác đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách của các đơn vị thuộc Bộ Tài chính và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật và chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ;

đ) Tổng hợp và cấp quyền khai thác biểu mẫu, số liệu báo cáo thống kê có liên quan cho các đơn vị, cá nhân khai thác, sử dụng trên Hệ thống thông tin Thống kê tài chính.

e) Thiết lập về tên, cấu trúc tệp tin dữ liệu của báo cáo điện tử, định dạng chỉ tiêu, công thức báo cáo và hướng dẫn các đơn vị lập, gửi biểu mẫu báo cáo điện tử theo quy định; Phối hợp với các đơn vị để thực hiện kết nối, liên thông, chia sẻ, tích hợp dữ liệu báo cáo thống kê của đơn vị với Hệ thống thông tin Thống kê tài chính;

f) Xử lý vướng mắc liên quan đến việc gửi, nhận báo cáo điện tử hoặc truyền báo cáo tự động từ hệ thống thông tin quản lý báo cáo điện tử của đơn vị tới Hệ thống thông tin Thống kê tài chính, đảm bảo việc khai thác, sử dụng số liệu thống kê có liên quan cho các đơn vị, cá nhân; ghi và sao lưu nhật ký tiếp nhận các báo cáo do các đơn vị báo cáo gửi, nhật ký khai thác sử dụng biểu mẫu, số liệu thống kê của các đơn vị, cá nhân;

g) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị kịp thời xử lý khi phát hiện chênh lệch dữ liệu, đảm bảo tính toàn vẹn, chính xác của dữ liệu khi các đơn vị thực hiện gửi, nhận báo cáo hoặc truyền nhận dữ liệu điện tử trên Hệ thống thông tin Thống kê tài chính.

2. Trách nhiệm của các đơn vị báo cáo

a) Chấp hành đúng các quy định về báo cáo thống kê quy định tại Thông tư số 02/2019/TT-BTC; báo cáo được phân công chủ trì thực hiện theo Quyết định số 293/QĐ-TTg;

b) Chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Tài chính về tính đầy đủ, kịp thời, chính xác của số liệu báo cáo điện tử do đơn vị cung cấp trên Hệ thống thông tin Thống kê tài chính; trường hợp phát hiện số liệu tại biểu mẫu báo cáo có sai sót

cần thông báo cho đơn vị nhận báo cáo, đồng thời phải cập nhật kịp thời và gửi lại báo cáo trên hệ thống;

c) Thực hiện rà soát, xây dựng, nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin phục vụ thu thập, tổng hợp, lưu trữ, khai thác dữ liệu, thông tin thống kê thuộc phạm vi quản lý của đơn vị đảm bảo tính kết nối, liên thông, chia sẻ, tích hợp dữ liệu báo cáo thống kê của đơn vị với Hệ thống thông tin Thống kê tài chính. Phối hợp với Cục Tin học và Thống kê tài chính theo dõi, kiểm tra, đối soát dữ liệu và xử lý những phát sinh (nếu có) trong quá trình đồng bộ, tích hợp dữ liệu với Hệ thống thông tin Thống kê tài chính;

d) Phối hợp với Cục Tin học và Thống kê tài chính tổ chức các đợt tập huấn về gửi, nhận, khai thác thông tin, dữ liệu báo cáo, hướng dẫn và trả lời kịp thời cho các đơn vị về các vướng mắc liên quan đến trách nhiệm đơn vị mình trong việc cung cấp các báo cáo trên Hệ thống thông tin Thống kê tài chính.

Điều 9. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu từ Hệ thống thông tin Thống kê tài chính

1. Việc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu từ Hệ thống thông tin Thống kê tài chính được thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 02/2019/TT-BTC.

2. Các cá nhân được phân quyền khai thác số liệu báo cáo thống kê trên Hệ thống thông tin Thống kê tài chính có trách nhiệm tuân thủ các quy định về quản lý mật khẩu truy cập hệ thống và bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật và Bộ Tài chính.

3. Cục Tin học và Thống kê tài chính thực hiện khai thác số liệu đã được phê duyệt trên Hệ thống thông tin Thống kê tài chính để cung cấp cho cơ quan Thống kê quốc gia, các Bộ, ngành khác theo các chế độ quy định hoặc theo các quy chế về trao đổi, chia sẻ dữ liệu giữa Bộ Tài chính và các cơ quan khác; tiếp nhận yêu cầu từ các đơn vị, khai thác, hỗ trợ người sử dụng Hệ thống thông tin Thống kê tài chính khai thác dữ liệu và phối hợp với các đơn vị nghiệp vụ của Bộ Tài chính hỗ trợ người sử dụng về nghiệp vụ.

4. Chi tiết phân quyền sử dụng chức năng và phạm vi khai thác dữ liệu của tài khoản người sử dụng được quy định tại Phụ lục IV Quy chế này.

Điều 10. Các hành vi không được thực hiện

1. Truy cập trái phép vào Hệ thống thông tin Thống kê tài chính.

2. Không thực hiện, hoặc cố tình trì hoãn việc thực hiện báo cáo, cung cấp, tiếp nhận, cập nhật thông tin, dữ liệu vào trên Hệ thống thông tin Thống kê tài chính.

3. Cản trở hoặc ngăn chặn trái phép quá trình truyền, gửi, nhận dữ liệu giữa Hệ thống thông tin Thống kê tài chính với các phần mềm ứng dụng, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Tài chính.

4. Làm sai lệch hoặc thay đổi, xóa, hủy dữ liệu trái phép trong Hệ thống thông tin Thống kê tài chính.

5. Cung cấp thông tin trái phép hoặc lợi dụng việc cung cấp thông tin về Hệ thống thông tin Thống kê tài chính để trục lợi.

6. Sử dụng dữ liệu từ Hệ thống thông tin Thống kê tài chính vào mục đích cá nhân mà không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ các dữ liệu đã được công khai theo quy định.

7. Làm lộ phương thức kết nối dữ liệu và tài khoản cùng mật khẩu truy cập vào Hệ thống thông tin Thống kê tài chính đã được cấp.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của Cục Tin học và Thống kê tài chính

1. Thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Quy chế này.

2. Nghiên cứu, đề xuất phát triển hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, nâng cấp ứng dụng Hệ thống thông tin Thống kê tài chính nhằm đáp ứng sự thay đổi về công nghệ, thay đổi yêu cầu nghiệp vụ và những nhu cầu mới phát sinh.

3. Tổ chức phổ biến, hướng dẫn, đào tạo các quy trình nghiệp vụ và các tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến quản lý, vận hành và khai thác Hệ thống thông tin Thống kê tài chính .

4. Thông qua ứng dụng, phương tiện thông tin điện tử, thông báo kịp thời cho các cơ quan, đơn vị sử dụng Hệ thống thông tin Thống kê tài chính trước khi tiến hành bảo trì, bảo dưỡng và nâng cấp hệ thống, cập nhật phiên bản mới.

Điều 12. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị và cá nhân sử dụng Hệ thống thông tin Thống kê tài chính

1. Thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Quy chế.

2. Thông báo sự cố, vấn đề cần hỗ trợ trong quá trình sử dụng Hệ thống thông tin Thống kê tài chính về Cục Tin học và Thống kê tài chính qua địa chỉ thư điện tử hethongthongtintktc@mof.gov.vn hoặc số điện thoại (84-24)2220.2828-2888 để xử lý.

3. Khai thác thông tin, báo cáo theo phân quyền trên hệ thống được quy định tại Quy chế này.

4. Quản lý đảm bảo an ninh, an toàn đối với tài khoản truy cập vào Hệ thống thông tin Thống kê tài chính đã được cấp.

5. Đơn vị chuyên trách công nghệ thông tin các Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, Kho bạc Nhà nước, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng cục Dự trữ Nhà nước có trách nhiệm phối hợp với Cục Tin học và Thống kê tài chính đảm bảo các điều kiện vận hành Hệ thống thông tin Thống kê tài chính theo của Quy chế này./.

Phụ lục I

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG HỆ THỐNG THÔNG TIN THỐNG KÊ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 2472 /QĐ-BTC ngày 22/12/2021 của Bộ Tài chính)

TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……ngày tháng năm ……

ĐĂNG KÝ CẤP MỚI THAY ĐỔI THÔNG TIN TÀI KHOẢN NGƯỜI SỬ DỤNG HỆ THỐNG THÔNG TIN THỐNG KÊ TÀI CHÍNH

Kính gửi: Cục Tin học và Thống kê tài chính

Căn cứ Quy định tại Quyết định số /QĐ-BTC ngày / /2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính,…… .....đề nghị Cục cấp mới/ thay đổi tài khoản người sử dụng Hệ thống thông tin Thống kê tài chính như sau:

STT	Họ và tên	Đơn vị *(Ghi rõ Phòng/Ban đang công tác)*	Chức vụ	Địa chỉ email công vụ	Điện thoại di động	Tài khoản đã được cấp	Loại yêu cầu Tài khoản người sử dụng			
							Cấp mới *(đánh dấu X)*			Thay đổi thông tin *(Ghi rõ: Hủy bỏ /Thay đổi thông tin người sử dụng…… thay đổi thông tin.../ cấp lại mật khẩu...../khóa tài khoản...)"*
							Khai thác thông tin	Khai thác dữ liệu, báo cáo	Cập nhật gửi dữ liệu báo cáo	
1										
2										
…										

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ,
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục II

DANH MỤC CÁC HỆ THỐNG TRAO ĐỔI DỮ LIỆU TỰ ĐỘNG VỚI HỆ THỐNG THÔNG TIN THỐNG KÊ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 2472 /QĐ-BTC ngày 22/12/2021 của Bộ Tài chính)

I. Các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu kết nối với Hệ thống thông tin Thống kê tài chính

1. Kho dữ liệu ngân sách nhà nước.
2. Hệ thống danh mục điện tử dùng chung ngành tài chính.
3. Hệ thống Intranet của Bộ Tài chính.
4. Hệ thống thống kê hàng hóa xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan.
5. Hệ thống thông tin của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
6. Hệ thống Kho dữ liệu thống kê, phân tích nghiệp vụ của Kho bạc Nhà nước
7. Trung tâm chỉ đạo điều hành của Bộ Tài chính.
8. Các hệ thống thông tin, ứng dụng của các cơ quan, đơn vị thực hiện theo quy định của Quy chế phối hợp trao đổi thông tin, dữ liệu với Bộ Tài chính.

II. Phương thức kết nối, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin Thống kê tài chính

1. Phương thức kết nối và định dạng dữ liệu trao đổi:

a) Gói tin nhận dữ liệu báo cáo từ hệ thống khác đến Hệ thống thông tin Thống kê tài chính: Sử dụng dịch vụ web dạng SOAP; cấu trúc, định dạng dữ liệu sử dụng XML.

b) Gói tin Hệ thống thông tin Thống kê tài chính cung cấp dữ liệu cho hệ thống khác: Sử dụng dịch vụ web dạng RESTful; Cấu trúc, định dạng dữ liệu sử dụng JSON.

2. Giao thức truy cập dịch vụ web: Sử dụng giao thức HTTPS

3. Đối soát dữ liệu: Các đơn vị phối hợp xây dựng cơ chế đối soát dữ liệu trong quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu đảm bảo tính kịp thời, đầy đủ, chính xác của số liệu.

Phụ lục III

DANH SÁCH BIỂU MẪU CÁC ĐƠN VỊ THỰC HIỆN BÁO CÁO TRÊN HỆ THỐNG THÔNG TIN THỐNG KÊ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 2472/QĐ-BTC ngày 22/12/2021 của Bộ Tài chính)

I. Danh sách báo cáo đơn vị gửi lên Hệ thống thông tin Thống kê tài chính theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019.

STT	Đơn vị báo cáo	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Thời hạn gửi báo cáo
	I. Ngân sách nhà nước			
1	Vụ Ngân sách nhà nước	0101.H.NSNN.QG	Tình hình thực hiện cân đối ngân sách nhà nước	- Báo cáo tháng, quý: Không muộn hơn ngày cuối cùng của tháng, quý - Báo cáo năm: chậm nhất là 5 ngày kể từ ngày Chính phủ trình Quốc hội
2	Vụ Ngân sách nhà nước	0102.H.NSNN.QG	Tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước	- Báo cáo tháng, quý: Không muộn hơn ngày cuối cùng của tháng, quý - Báo cáo năm: chậm nhất là 5 ngày kể từ ngày Chính phủ trình Quốc hội
3	Vụ Ngân sách nhà nước	0103.H.NSNN.QG	Tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước	- Báo cáo tháng, quý: Không muộn hơn ngày cuối cùng của tháng, quý - Báo cáo năm: chậm nhất là 5 ngày kể từ ngày Chính phủ trình Quốc hội
4	Vụ Ngân sách nhà nước	0104.N.NSNN.QG	Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu	Ngày 30 tháng 6 năm sau năm thực hiện (ước thực hiện lần 2)
5	Vụ Ngân sách nhà nước	0105.N.NSNN.QG	Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi	Báo cáo năm: ngày 30 tháng 6 năm sau năm thực hiện (ước thực hiện lần 2)

STT	Đơn vị báo cáo	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Thời hạn gửi báo cáo
6	Vụ Ngân sách nhà nước	0106.N.NSNN.QG	Thu ngân sách nhà nước theo ngành, loại hình kinh tế	Báo cáo năm: ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện
7	Vụ Ngân sách nhà nước	0107.N.NSNN.QG	Chi ngân sách nhà nước theo ngành kinh tế	Báo cáo năm: ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện
8	Vụ Ngân sách nhà nước	0108.H.NSNN.QG	Thu ngân sách trên địa bàn theo tỉnh, thành phố	Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số chính thức năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau
9	Vụ Ngân sách nhà nước	0109.H.NSNN.QG	Chi thường xuyên ngân sách trên địa bàn theo tỉnh, thành phố	Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số sơ bộ năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau
10	Vụ Ngân sách nhà nước	0110.N.NSNN.QG	Thu, chi cân đối ngân sách nhà nước của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Báo cáo năm: ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện
11	Vụ Ngân sách nhà nước	0111.N.NSNN.DT	Dự toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực	Báo cáo dự toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định thời gian nhận báo cáo chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày văn bản được ban hành.

STT	Đơn vị báo cáo	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Thời hạn gửi báo cáo
12	Vụ Ngân sách nhà nước	0111.N.NSNN.ƯTH	ƯTH thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực	Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách hằng năm thời gian nhận báo cáo khi Chính phủ trình Quốc hội.
13	Vụ Ngân sách nhà nước	0111.N.NSNN.QT	Quyết toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực	Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội phê chuẩn thời gian nhận báo cáo chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày văn bản được ban hành.
14	Vụ Ngân sách nhà nước	0112.N.NSNN.DT	Dự toán cân đối ngân sách nhà nước	Báo cáo dự toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định thời gian nhận báo cáo chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày văn bản được ban hành.
15	Vụ Ngân sách nhà nước	0112.N.NSNN.ƯTH	ƯTH cân đối ngân sách nhà nước	Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách hằng năm thời gian nhận báo cáo khi Chính phủ trình Quốc hội
16	Vụ Ngân sách nhà nước	0112.N.NSNN.QT	Quyết toán cân đối ngân sách nhà nước	Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội phê chuẩn thời gian nhận báo cáo chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày văn bản được ban hành.

STT	Đơn vị báo cáo	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Thời hạn gửi báo cáo
17	Vụ Ngân sách nhà nước	0113.N.NSNN.DT	Dự toán thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế	Báo cáo dự toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định thời gian nhận báo cáo chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày văn bản được ban hành
18	Vụ Ngân sách nhà nước	0113.N.NSNN.QT	Quyết toán thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế	Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội phê chuẩn thời gian nhận báo cáo chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày văn bản được ban hành
19	Vụ Ngân sách nhà nước	0114.N.NSNN.DT	Dự toán chi NSNN, Chi NSTW và Chi NSĐP theo cơ cấu chi	Báo cáo dự toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định thời gian nhận báo cáo chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày văn bản được ban hành
20	Vụ Ngân sách nhà nước	0114.N.NSNN.QT	Quyết toán chi NSNN, Chi NSTW và Chi NSĐP theo cơ cấu chi	Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội phê chuẩn thời gian nhận báo cáo chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày văn bản được ban hành
21	Vụ Ngân sách nhà nước	0115.N.NSNN.DT	Dự toán chi ngân sách trung ương theo lĩnh vực	Báo cáo dự toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định thời gian nhận báo cáo chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày văn bản được ban hành
22	Vụ Ngân sách nhà nước	0115.N.NSNN.QT	Quyết toán chi ngân sách trung ương theo lĩnh vực	Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội phê chuẩn thời gian nhận báo cáo chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày văn bản được ban hành

STT	Đơn vị báo cáo	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Thời hạn gửi báo cáo
23	Vụ Ngân sách nhà nước	0116.N.NSNN.DT	Dự toán chi ngân sách trung ương cho từng bộ, cơ quan trung ương và các nhiệm vụ khác của ngân sách trung ương	Báo cáo dự toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định thời gian nhận báo cáo chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày văn bản được ban hành
24	Vụ Ngân sách nhà nước	0116.N.NSNN.QT	Quyết toán chi ngân sách trung ương cho từng bộ, cơ quan trung ương và các nhiệm vụ khác của ngân sách trung ương	Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội phê chuẩn thời gian nhận báo cáo chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày văn bản được ban hành
25	Kho bạc nhà nước	0118.H.KBNN	Tình hình thực hiện thu và vay của ngân sách nhà nước	- Báo cáo tháng: sau 5 ngày kết thúc tháng - Báo cáo năm: ngày 05/01 năm sau; ngày 05/06 năm sau; 05/11 năm sau
26	Kho bạc nhà nước	0119.H.KBNN	Tình hình thực hiện chi và trả nợ vay ngân sách nhà nước	- Báo cáo tháng: sau 5 ngày kết thúc tháng - Báo cáo năm: ngày 05/01 năm sau; ngày 05/06 năm sau; 05/11 năm sau
27	Kho bạc nhà nước	0120.N.KBNN	Tình hình thực hiện ngân sách trung ương	ngày 05/01 năm sau; ngày 05/06 năm sau; 05/11 năm sau
28	Sở Tài chính	0121.H.STC	Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh/thành phố...	Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số sơ bộ năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

STT	Đơn vị báo cáo	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Thời hạn gửi báo cáo
29	Sở Tài chính	0122.H.STC	Chi thường xuyên ngân sách trên địa bàn tỉnh/thành phố...	Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số sơ bộ năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau
	II. Quản lý ngân quỹ nhà nước			
30	Kho bạc nhà nước	0201.H.KBNN	Thu, chi ngân quỹ nhà nước	- Báo cáo quý: ngày 20 tháng sau quý báo cáo - Báo cáo năm: ngày 20 tháng sau năm báo cáo
31	Kho bạc nhà nước	0202.H.KBNN	Sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi	- Báo cáo quý: ngày 20 tháng sau quý báo cáo - Báo cáo năm: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo
32	Kho bạc nhà nước	0203.H.KBNN	Xử lý ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt	Thời hạn báo cáo: - Báo cáo quý: ngày 20 tháng sau quý báo cáo - Báo cáo năm: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo
	III. Nợ công			
33	Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại	0301.N.QLN.QG	Vay và trả nợ của Chính phủ	Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo

STT	Đơn vị báo cáo	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Thời hạn gửi báo cáo
34	Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại	0302.N.QLN.QG	Vay và trả nợ nước ngoài của Quốc gia	Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo
35	Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại	0303.N.QLN.QG	Vay và trả nợ công	Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo
36	Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại	0304.N.QLN	Các chỉ tiêu về nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia	Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo
37	Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại	0305.H.QLN	Thực hiện vay và trả nợ trong nước của Chính phủ	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 30 tháng 8 hàng năm - Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo
38	Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại	0306.H.QLN	Thực hiện vay và trả nợ nước ngoài của Chính phủ	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 30 tháng 8 hàng năm - Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo
39	Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại	0307.H.QLN	Thực hiện vay và trả nợ trong nước được Chính phủ bảo lãnh	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 30 tháng 8 hàng năm - Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo
40	Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại	0308.H.QLN	Thực hiện vay và trả nợ nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 30 tháng 8 hàng năm - Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo
41	Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại	0309.H.QLN	Tình hình vay và trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp theo hình thức tự vay tự trả	- Báo cáo quý: 30 ngày sau khi kết thúc quý - Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau

STT	Đơn vị báo cáo	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Thời hạn gửi báo cáo
				năm báo cáo
42	Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại	0310.H.QLN	Thực hiện vay và trả nợ công theo hình thức vay	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 30 tháng 8 hàng năm - Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo
43	Sở Tài chính	0311.H.STC	Thực hiện vay và trả nợ của tỉnh, thành phố …	- Báo cáo 6 tháng: Trước ngày 15/7 hàng năm - Báo cáo năm: Trước ngày 15/1 hàng năm
	IV. Chứng khoán			
44	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	0501.D.UBCK	Tình hình giao dịch trên thị trường chứng khoán	trước 14h ngày hôm sau
45	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	0502.H.UBCK	Quy mô thị trường chứng khoán	Báo cáo tháng: chậm nhất ngày 12 của tháng sau tháng báo cáo Báo cáo năm: chậm nhất vào ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo
46	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	0503.H.UBCK	Số lượng công ty chứng khoán có giấy phép hoạt động	Báo cáo quý: chậm nhất ngày 30 tháng sau quý báo cáo Báo cáo năm: chậm nhất vào ngày 30 tháng 01 năm sau năm báo cáo
47	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	0504.H.UBCK	Hoạt động đấu thầu trái phiếu	Báo cáo tháng: chậm nhất ngày 12 tháng sau tháng báo cáo Báo cáo năm: chậm nhất vào ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo
48	Ủy ban Chứng	0505.H.UBCK	Hoạt động đấu giá cổ phần	Báo cáo tháng: ngày 17 tháng sau tháng

STT	Đơn vị báo cáo	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Thời hạn gửi báo cáo
	khoán Nhà nước			báo cáo Báo cáo năm: chậm nhất vào ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo
49	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	0506.T.UBCK	Tình hình mở đóng tài khoản	Chậm nhất ngày 12 tháng sau tháng báo cáo
50	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	0507.T.UBCK	Hoạt động lưu ký chứng khoán	Chậm nhất ngày 25 tháng sau tháng báo cáo
51	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	0508.H.UBCK	Giao dịch trái phiếu chính phủ	Báo cáo ngày: chậm nhất 14 giờ ngày hôm sau Báo cáo năm: chậm nhất vào ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo
52	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	0509.T.UBCK	Hoạt động của các công ty quản lý quỹ và quỹ đầu tư chứng khoán	Chậm nhất ngày 25 tháng sau tháng báo cáo
53	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	0510.H.UBCK	Hoạt động phát hành	Báo cáo tháng: chậm nhất ngày 12 tháng sau tháng báo cáo Báo cáo năm: chậm nhất vào ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo
54	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	0511.H.UBCK	Giao dịch trên thị trường chứng khoán phái sinh	Báo cáo ngày: chậm nhất là 14 giờ ngày hôm sau Báo cáo tháng: chậm nhất ngày 12 tháng sau tháng báo cáo Báo cáo năm: chậm nhất vào ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo
	V. Quản lý trái phiếu			

STT	Đơn vị báo cáo	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Thời hạn gửi báo cáo
55	Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính	0601.N.TCNH	Kết quả phát hành trái phiếu	Ngày 20 tháng 1 năm sau năm báo cáo
56	Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính	0602.H.TCNH	Kế hoạch phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	- Báo cáo quý: + Đối với số liệu dự kiến: Ngày 18 tháng đầu quý báo cáo + Đối với số liệu chính thức: 05 ngày sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt - Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 03 năm báo cáo
57	Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính	0603.Q.TCNH	Kết quả phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	Ngày 18 tháng đầu quý tiếp theo
58	Kho bạc nhà nước	0604.H.KBNN	Kế hoạch phát hành công cụ nợ Chính phủ	Sau khi Bộ phê duyệt phương án điều hành NSNN quý/năm.
59	Kho bạc nhà nước	0605.Q.KBNN	Kết quả đấu thầu trái phiếu Chính phủ tại thị trường trong nước	Ngày 18 tháng đầu quý tiếp theo
60	Kho bạc nhà nước	0606.H.KBNN	Kết quả tổng hợp phát hành, thanh toán công cụ nợ Chính phủ	- Báo 6 tháng: Ngày 18 tháng đầu của kỳ báo cáo tiếp theo - Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau
61	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	0607.Q.UBCK	Tình hình sở hữu trái phiếu của nhà đầu tư	Ngày 18 tháng đầu quý tiếp theo
62	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	0608.Q.UBCK	Tình hình nắm giữ trái phiếu trên tài khoản lưu ký của Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước	Ngày 18 tháng đầu quý tiếp theo

STT	Đơn vị báo cáo	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Thời hạn gửi báo cáo
63	Sở Tài chính	0609.N.STC	Kế hoạch phát hành trái phiếu chính quyền địa phương	Ngày 20 tháng 01 năm báo cáo.
64	Sở Tài chính	0610.H.STC	Kết quả phát hành trái phiếu chính quyền địa phương	- Báo cáo quý: Ngày 18 quý tiếp theo; - Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau.
65	Sở Tài chính	0611.N.STC	Tình hình huy động và thanh toán trái phiếu chính quyền địa phương	Ngày 20 tháng 01 năm sau.
66	Sở Tài chính	0612.H.STC	Mua lại trái phiếu chính quyền địa phương	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 18 tháng đầu của kỳ báo cáo tiếp theo; - Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau.
67	Sở Tài chính	0613.H.STC	Hoán đổi trái phiếu chính quyền địa phương	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 18 tháng đầu của kỳ báo cáo tiếp theo - Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo
	VI. Bảo hiểm thương mại			
68	Cục Quản lý, giám sát Bảo hiểm	0701.N.QLBH	Các chỉ tiêu phát triển chủ yếu của ngành bảo hiểm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
69	Cục Quản lý, giám sát Bảo hiểm	0702.N.QLBH.QG	Doanh thu phí bảo hiểm gốc, chi bồi thường gốc và trả tiền bảo hiểm gốc	Ngày 30 tháng 6 năm sau
70	Cục Quản lý, giám sát Bảo hiểm	0703.N.QLBH.QG	Thống kê hoạt động môi giới bảo hiểm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
71	Cục Quản lý, giám sát Bảo hiểm	0704.N.QLBH.QG	Số lao động của thị trường bảo hiểm	Ngày 30 tháng 6 năm sau

STT	Đơn vị báo cáo	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Thời hạn gửi báo cáo
72	Cục Quản lý, giám sát Bảo hiểm	0705.N.QLBH	Chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
73	Cục Quản lý, giám sát Bảo hiểm	0706.N.QLBH	Cơ cấu đầu tư doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ	Ngày 30 tháng 6 năm sau
74	Cục Quản lý, giám sát Bảo hiểm	0707.N.QLBH	Cơ cấu đầu tư doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ	Ngày 30 tháng 6 năm sau
	VII. Xuất nhập khẩu			
75	Tổng Cục Hải quan	0801.H.TCHQ.QG	Xuất khẩu hàng hóa	5 ngày làm việc sau kỳ báo cáo
76	Tổng Cục Hải quan	0802.H.TCHQ.QG	Nhập khẩu hàng hóa	5 ngày làm việc sau kỳ báo cáo
77	Tổng Cục Hải quan	0803.T.TCHQ.QG	Xuất khẩu hàng hóa	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
78	Tổng Cục Hải quan	0804.T.TCHQ.QG	Nhập khẩu hàng hóa	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
79	Tổng Cục Hải quan	0805.T.TCHQ.QG	Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
80	Tổng Cục Hải quan	0806.T.TCHQ.QG	Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
81	Tổng Cục Hải quan	0807.T.TCHQ.QG	Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu chia theo tỉnh thành phố	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
82	Tổng Cục Hải quan	0808.T.TCHQ.QG	Xuất khẩu sang một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
83	Tổng Cục Hải quan	0809.T.TCHQ.QG	Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

STT	Đơn vị báo cáo	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Thời hạn gửi báo cáo
			hàng chủ yếu	
84	Tổng Cục Hải quan	0810.H.TCHQ.QG	Xuất khẩu hàng hóa	Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý Báo cáo năm: 30/9 năm sau kỳ báo cáo năm
85	Tổng Cục Hải quan	0811.H.TCHQ.QG	Nhập khẩu hàng hóa	Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý Báo cáo năm: 30/9 năm sau kỳ báo cáo năm
86	Tổng Cục Hải quan	0812.H.TCHQ.QG	Hàng hóa tái xuất khẩu	Báo cáo quý: 15 ngày sau kỳ báo cáo quý Báo cáo năm: 90 ngày sau kỳ báo cáo năm
87	Tổng Cục Hải quan	0813.H.TCHQ	Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thương mại theo châu lục, nhóm nước và một số nước/vùng lãnh thổ chủ yếu	Báo cáo quý: 30 ngày làm việc sau kỳ báo cáo quý Báo cáo năm: 30 ngày làm việc sau kỳ báo cáo năm
88	Tổng Cục Hải quan	0814.Q.TCHQ	Xuất khẩu sang các châu lục, nhóm nước theo nhóm, mặt hàng chủ yếu	Báo cáo quý: 30 ngày làm việc sau kỳ báo cáo quý
89	Tổng Cục Hải quan	0815.Q.TCHQ	Nhập khẩu từ các châu lục, nhóm nước theo nhóm, mặt hàng chủ yếu	Báo cáo quý: 30 ngày làm việc sau kỳ báo cáo quý
90	Tổng Cục Hải quan	0816.H.TCHQ	Xuất khẩu sang một số nước/vùng lãnh thổ theo mã AHTN	Báo cáo quý: 60 ngày làm việc sau kỳ báo cáo quý Báo cáo năm: Ngày 30/9 hàng năm sau kỳ báo cáo năm
91	Tổng Cục Hải quan	0817.H.TCHQ	Nhập khẩu từ một số nước/vùng lãnh thổ theo mã	Báo cáo quý: 60 ngày làm việc sau kỳ báo cáo quý

STT	Đơn vị báo cáo	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Thời hạn gửi báo cáo
			AHTN	Báo cáo năm: Ngày 30/9 hàng năm sau kỳ báo cáo năm
92	Tổng Cục Hải quan	0818.N.TCHQ	Số lượng nước/vùng lãnh thổ chia theo từng mức trị giá	Báo cáo năm: 60 ngày làm việc sau kỳ báo cáo năm
93	Tổng Cục Hải quan	0819.T.TCHQ	Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trong nước	Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
94	Tổng Cục Hải quan	0820.T.TCHQ	Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trong nước	Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
95	Tổng Cục Hải quan	0821.N.TCHQ	Số lượng doanh nghiệp và trị giá của từng khối doanh nghiệp theo mức trị giá	Báo cáo năm: 60 ngày làm việc sau kỳ báo cáo năm
96	Tổng Cục Hải quan	0822.N.TCHQ	Số lượng doanh nghiệp và trị giá xuất nhập khẩu chia theo tỉnh/thành phố	Báo cáo năm: 60 ngày làm việc sau kỳ báo cáo năm
97	Tổng Cục Hải quan	0823.T.TCHQ	Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa chia theo Cục Hải quan	Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
98	Tổng Cục Hải quan	0824.T.TCHQ	Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thông quan theo Cục Hải quan	Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
99	Tổng Cục Hải quan	0825.T.TCHQ	Xuất khẩu của các Cục Hải quan chia theo nhóm, mặt hàng chủ yếu	Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

STT	Đơn vị báo cáo	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Thời hạn gửi báo cáo
100	Tổng Cục Hải quan	0826.T.TCHQ	Nhập khẩu của các Cục Hải quan chia theo nhóm, mặt hàng chủ yếu	Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
101	Tổng Cục Hải quan	0827.T.TCHQ	Xuất khẩu các nhóm, mặt hàng chủ yếu thông quan theo Cục Hải quan	Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
102	Tổng Cục Hải quan	0828.T.TCHQ	Nhập khẩu các nhóm, mặt hàng chủ yếu thông quan theo Cục Hải quan	Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
103	Tổng Cục Hải quan	0829.H.TCHQ	Số lượng tờ khai và trị giá xuất khẩu chia theo nhóm loại hình xuất khẩu chủ yếu	Báo cáo 6 tháng: 30 ngày làm việc sau kỳ báo cáo 6 tháng Báo cáo năm: 60 ngày làm việc sau kỳ báo cáo năm
104	Tổng Cục Hải quan	0830.H.TCHQ	Số lượng tờ khai và trị giá nhập khẩu chia theo nhóm loại hình nhập khẩu chủ yếu	Báo cáo 6 tháng: 30 ngày làm việc sau kỳ báo cáo 6 tháng Báo cáo năm: 60 ngày làm việc sau kỳ báo cáo năm
105	Tổng Cục Hải quan	0831.Q.TCHQ	Xuất khẩu nhóm, mặt hàng chủ yếu chia theo phương thức vận chuyển	Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý
106	Tổng Cục Hải quan	0832.Q.TCHQ	Nhập khẩu nhóm, mặt hàng chủ yếu chia theo phương thức vận chuyển	Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý
107	Tổng Cục Hải quan	0833.T.TCHQ	Xuất khẩu hàng hóa chịu thuế	Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
108	Tổng Cục Hải quan	0834.T.TCHQ	Nhập khẩu hàng hóa chịu thuế	Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng

STT	Đơn vị báo cáo	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Thời hạn gửi báo cáo
				báo cáo
109	Tổng Cục Hải quan	0835.Q.TCHQ	Chỉ số đơn giá và lượng hàng hóa xuất khẩu	Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý
110	Tổng Cục Hải quan	0836.Q.TCHQ	Chỉ số đơn giá và lượng hàng hóa nhập khẩu	Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý
111	Tổng Cục Hải quan	0837.Q.TCHQ	Xuất khẩu nhóm, mặt hàng chủ yếu chia theo một số cửa khẩu chính	Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý
112	Tổng Cục Hải quan	0838.Q.TCHQ	Nhập khẩu nhóm, mặt hàng chủ yếu chia theo một số cửa khẩu chính	Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý
	VIII. Quản lý giá			
113	Cục Quản lý giá	0901.N.QLG	Số doanh nghiệp thẩm định giá được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá	Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo
	IX. Tài sản công			
114	Cục Quản lý công sản	1001.N.QLCS	Tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
115	Cục Quản lý công sản	1002.N.QLCS	Tình hình quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo

STT	Đơn vị báo cáo	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Thời hạn gửi báo cáo
116	Cục Quản lý công sản	1003.N.QLCS	Tình hình xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
117	Cục Quản lý công sản	1004.N.QLCS	Tình hình khai thác nguồn lực tài chính tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
	X. Người nộp thuế			
118	Tổng cục Thuế	1101.H.TCT	Tình hình hoạt động của người nộp thuế được cấp mã số thuế 10 số	- Báo cáo tháng: chậm nhất vào ngày 10 của tháng tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo - Báo cáo năm: chậm nhất vào ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo.
119	Tổng cục Thuế	1102.H.TCT	Tình hình hoạt động của người nộp thuế được cấp mã số thuế 13 số	- Báo cáo tháng: chậm nhất vào ngày 10 của tháng tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo - Báo cáo năm: chậm nhất vào ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo.
120	Tổng cục Thuế	1103.H.TCT	Tình hình quản lý đối tượng nộp thuế trên địa bàn	- Báo cáo tháng: chậm nhất vào ngày 10 của tháng tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo - Báo cáo năm: chậm nhất vào ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo.
121	Tổng cục Thuế	1104.T.TCT	Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp theo địa bàn	Chậm nhất vào ngày 10 của tháng tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo
122	Tổng cục Thuế	1105.T.TCT	Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp theo khu vực kinh tế và loại hình doanh nghiệp	Chậm nhất vào ngày 10 của tháng tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo
123	Tổng cục Thuế	1106.T.TCT	Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp theo địa bàn	Chậm nhất vào ngày 30 của tháng báo cáo

STT	Đơn vị báo cáo	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Thời hạn gửi báo cáo
124	Tổng cục Thuế	1107.T.TCT	Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp theo khu vực kinh tế và loại hình doanh nghiệp	Chậm nhất vào ngày 30 của tháng báo cáo
125	Tổng cục Thuế	1108.Q.TCT	Tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo địa bàn	Chậm nhất ngày 20 của tháng thứ hai của quý sau quý báo cáo
126	Tổng cục Thuế	1109.Q.TCT	Tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo khu vực kinh tế và loại hình doanh nghiệp	Chậm nhất ngày 20 của tháng thứ hai của quý sau quý báo cáo
127	Tổng cục Thuế	1110.N.TCT	Tình hình tài chính của doanh nghiệp theo địa bàn	Thời hạn báo cáo: Chậm nhất vào ngày 20/4 năm sau năm báo cáo
128	Tổng cục Thuế	1111.N.TCT	Tình hình tài chính của doanh nghiệp theo khu vực kinh tế và loại hình doanh nghiệp	Chậm nhất vào ngày 20/4 năm sau năm báo cáo
129	Tổng cục Thuế	1112.N.TCT	Tình hình tài chính của các tổ chức tín dụng theo địa bàn	Chậm nhất vào ngày 20/4 năm sau năm báo cáo
130	Tổng cục Thuế	1113.N.TCT	Tình hình tài chính của các tổ chức tín dụng theo khu vực kinh tế và loại hình doanh nghiệp	Chậm nhất vào ngày 20/4 năm sau năm báo cáo
131	Tổng cục Thuế	1114.H.TCT	Tình hình tuân thủ pháp luật về thuế của doanh nghiệp theo địa bàn	- Báo cáo tháng: chậm nhất vào ngày 10 của tháng tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo. - Báo cáo quý: chậm nhất vào ngày 18 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.

STT	Đơn vị báo cáo	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Thời hạn gửi báo cáo
				- Báo cáo năm: chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu năm tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.
132	Tổng cục Thuế	1115.H.TCT	Tình hình tuân thủ pháp luật về thuế của doanh nghiệp theo khu vực kinh tế và loại hình doanh nghiệp	- Báo cáo tháng: chậm nhất vào ngày 10 của tháng tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo. - Báo cáo quý: chậm nhất vào ngày 18 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo. - Báo cáo năm: chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu năm tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.
	XI. Đơn vị có quan hệ với ngân sách			
133	Cục Tin học, thống kê tài chính	1201.H.THTK	Số lượng mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước theo cấp quản lý, loại hình đơn vị	- Báo cáo quý: 18 ngày sau khi kết thúc quý - Báo cáo năm: 20 ngày sau khi kết thúc năm
134	Cục Tin học, thống kê tài chính	1202.H.THTK	Số lượng mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước theo loại hình của các đơn vị hưởng ngân sách trung ương	- Báo cáo quý: 18 ngày sau khi kết thúc quý - Báo cáo năm: 20 ngày sau khi kết thúc năm
135	Cục Tin học, thống kê tài chính	1203.H.THTK	Số lượng mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước theo loại hình của các đơn vị hưởng ngân sách địa phương	- Báo cáo quý: 18 ngày sau khi kết thúc quý - Báo cáo năm: 20 ngày sau khi kết thúc năm

STT	Đơn vị báo cáo	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Thời hạn gửi báo cáo
136	Cục Tin học, thống kê tài chính	1204.H.THTK	Số lượng mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh/thành phố theo cấp ngân sách	- Báo cáo quý: 18 ngày sau khi kết thúc quý - Báo cáo năm: 20 ngày sau khi kết thúc năm
137	Cục Tin học, thống kê tài chính	1205.H.THTK	Số lượng mã số dự án đầu tư theo chương, cấp ngân sách	- Báo cáo quý: 18 ngày sau khi kết thúc quý - Báo cáo năm: 20 ngày sau khi kết thúc năm
138	Cục Tin học, thống kê tài chính	1206.H.THTK	Số lượng mã số dự án đầu tư theo giai đoạn, theo cơ quan cấp mã	- Báo cáo quý: 18 ngày sau khi kết thúc quý - Báo cáo năm: 20 ngày sau khi kết thúc năm
	XII. Đơn vị sự nghiệp công			
139	Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp	1301.N.HCSN	Số lượng đơn vị sự nghiệp công hiện có trên cả nước theo cấp ngân sách	31/03 năm sau năm báo cáo
140	Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp	1302.N.HCSN	Tổng hợp số thu của đơn vị sự nghiệp công trên cả nước (không bao gồm nguồn ngân sách nhà nước)	15/11 năm sau năm báo cáo
141	Sở Tài chính	1303.N.STC	Số lượng đơn vị sự nghiệp công hiện có trên địa bàn tỉnh/thành phố …	Ngày 15 tháng 02 năm sau năm báo cáo
142	Sở Tài chính	1304.N.STC	Tổng hợp số thu của đơn vị sự nghiệp công (không bao gồm nguồn ngân sách nhà nước) trên	Chậm nhất sau 30 ngày được cấp có thẩm quyền phê duyệt

STT	Đơn vị báo cáo	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Thời hạn gửi báo cáo
			địa bàn tỉnh/thành phố …	
	XIII. Doanh nghiệp nhà nước/Doanh nghiệp có vốn nhà nước			
143	Cục Tài chính Doanh nghiệp	1401.N.TCDN	Tình hình tài chính và sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước	Chậm nhất vào ngày 31/7 năm sau năm báo cáo
144	Cục Tài chính Doanh nghiệp	1402.H.TCDN	Tình hình tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước	- Báo cáo quý: đến ngày 20 của tháng cuối quý - Báo cáo năm: chậm nhất vào ngày 31/01 năm sau năm báo cáo
145	Cục Tài chính Doanh nghiệp	1403.N.TCDN	Giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp	Thời hạn báo cáo: chậm nhất vào ngày 31/7 năm sau năm báo cáo
146	Cục Tài chính Doanh nghiệp	1404.H.TCDN	Giám sát tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước	- Báo cáo 6 tháng: Chậm nhất vào ngày 30/9 năm báo cáo - Báo cáo năm: chậm nhất vào ngày 31/7 năm sau năm báo cáo
147	Cục Tài chính Doanh nghiệp	1405.N.TCDN	Hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp nhà nước	Chậm nhất vào ngày 31/7 năm sau năm báo cáo
148	Sở Tài chính	1406.H.STC	Giám sát tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước tại tỉnh/thành phố …	- Báo cáo 6 tháng: các đơn vị báo cáo gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 31/8 năm báo cáo - Báo cáo năm: chậm nhất vào ngày 31/5 năm sau năm báo cáo

STT	Đơn vị báo cáo	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Thời hạn gửi báo cáo
149	Sở Tài chính	1407.N.STC	Hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp nhà nước tại tỉnh/thành phố …	Chậm nhất vào ngày 31/5 năm sau năm báo cáo
	XIV. Quỹ tài chính nhà nước			
150	Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp	1501.N.HCSN	Thu, chi Quỹ Bảo hiểm Xã hội	Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày văn bản được ban hành
151	Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp	1502.N.HCSN	Thu, chi Quỹ Bảo hiểm Y tế	Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày văn bản được ban hành
152	Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp	1503.N.HCSN	Thu, chi Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp	Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày văn bản được ban hành
153	Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp	1504.N.HCSN	Dự kiến các chỉ tiêu đầu tư từ quỹ BHXH, BHYT, BHTN	Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày văn bản được ban hành
154	Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp	1505.N.HCSN	Tổng hợp dự toán thu, chi các quỹ bảo hiểm	Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày văn bản được ban hành
155	Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp	1506.N.HCSN	Tổng hợp quyết toán các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày văn bản được ban hành
156	Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính	1507.N.TCNH	Kết quả kinh doanh của các quỹ tài chính có chức năng cho vay, bảo lãnh	Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày văn bản được ban hành
157	Sở Tài chính	1508.N.STC	Tổng hợp quyết toán các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách tại tỉnh/thành phố…	Trước ngày 15/12 hàng năm
	XV. Xổ số, đặt cược, casino, trò chơi điện tử có thưởng			

STT	Đơn vị báo cáo	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Thời hạn gửi báo cáo
158	Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính	1601.N.TCNH	Tình hình hoạt động kinh doanh xổ số	90 ngày sau khi kết thúc năm báo cáo
159	Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính	1602.N.TCNH	Tình hình hoạt động kinh doanh đặt cược	90 ngày sau khi kết thúc năm báo cáo
160	Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính	1603.N.TCNH	Tình hình hoạt động kinh doanh casino	90 ngày sau khi kết thúc năm báo cáo
161	Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính	1604.N.TCNH	Tình hình hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng	90 ngày sau khi kết thúc năm báo cáo
	XVI. Vốn đầu tư công			
162	Kho bạc nhà nước	1704.H.KBNN	Báo cáo kết quả thanh toán vốn đầu tư công kế hoạch năm…tháng… (Vốn ngân sách Trung ương)	+ Hằng tháng: Trước ngày 15 của tháng báo cáo. Đối với báo cáo lũy kế thực tế thanh toán vốn đầu tư công 12 tháng, ước thanh toán 13 tháng, báo cáo trước ngày 15 tháng 01 năm sau năm kế hoạch. + Hằng năm (báo cáo 13 tháng): Trước ngày 28 tháng 02 năm sau năm kế hoạch.
163	Kho bạc nhà nước	1705.H.KBNN	Báo cáo kết quả thanh toán vốn đầu tư công kế hoạch năm…tháng… (Vốn ngân sách Địa phương)	+ Hằng tháng: Trước ngày 15 của tháng báo cáo. Đối với báo cáo lũy kế thực tế thanh toán vốn đầu tư công 12 tháng, ước

STT	Đơn vị báo cáo	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Thời hạn gửi báo cáo
				thanh toán 13 tháng, báo cáo trước ngày 15 tháng 01 năm sau năm kế hoạch. + Hằng năm (báo cáo 13 tháng): Trước ngày 28 tháng 02 năm sau năm kế hoạch.
164	Kho bạc nhà nước	1706.H.KBNN	Báo cáo kết quả thanh toán vốn kế hoạch ứng trước - tháng…	+ Hằng tháng: Trước ngày 15 của tháng báo cáo. Đối với báo cáo lũy kế thực tế thanh toán vốn đầu tư công 12 tháng, ước thanh toán 13 tháng, báo cáo trước ngày 15 tháng 01 năm sau năm kế hoạch. + Hằng năm (báo cáo 13 tháng): Trước ngày 28 tháng 02 năm sau năm kế hoạch.
165	Kho bạc nhà nước	1707.H.KBNN	Báo cáo kết quả thanh toán vốn đầu tư công kế hoạch năm…tháng… (Vốn ngân sách Trung ương)	+ Hằng tháng: Trước ngày 15 của tháng báo cáo. Đối với báo cáo lũy kế thực tế thanh toán vốn đầu tư công 12 tháng, ước thanh toán 13 tháng, báo cáo trước ngày 15 tháng 01 năm sau năm kế hoạch. + Hằng năm (báo cáo 13 tháng): Trước ngày 28 tháng 02 năm sau năm kế hoạch.

STT	Đơn vị báo cáo	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Thời hạn gửi báo cáo
166	Kho bạc nhà nước	1708.H.KBNN	Báo cáo kết quả thanh toán vốn đầu tư công kế hoạch năm…tháng… (Vốn ngân sách Địa phương)	+ Hằng tháng: Trước ngày 15 của tháng báo cáo. Đối với báo cáo lũy kế thực tế thanh toán vốn đầu tư công 12 tháng, ước thanh toán 13 tháng, báo cáo trước ngày 15 tháng 01 năm sau năm kế hoạch. + Hằng năm (báo cáo 13 tháng): Trước ngày 28 tháng 02 năm sau năm kế hoạch.
167	Kho bạc nhà nước	1709.H.KBNN	Báo cáo kết quả thanh toán vốn ứng chưa thu hồi	+ Hằng tháng: Trước ngày 15 của tháng báo cáo. Đối với báo cáo lũy kế thực tế thanh toán vốn đầu tư công 12 tháng, ước thanh toán 13 tháng, báo cáo trước ngày 15 tháng 01 năm sau năm kế hoạch. + Hằng năm (báo cáo 13 tháng): Trước ngày 28 tháng 02 năm sau năm kế hoạch.
168	Vụ Đầu tư	1711.H.ĐT	Tình hình thanh toán vốn đầu tư nguồn nsnn tháng ….. năm ….. của các bộ, ngành và địa phương	+ Tháng; ngày 27 hàng tháng + 6 tháng: ngày 30/8 năm kế hoạch + Năm (13 tháng): ngày 30/6 năm sau năm kế hoạch

II. Danh sách báo cáo đơn vị gửi lên Hệ thống thông tin Thống kê tài chính thực hiện theo quy định tại Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 24/02/2020.

STT	Đơn vị báo cáo	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Thời hạn gửi báo cáo
	I. Ngân sách nhà nước			
1	Vụ Ngân sách nhà nước	0102.H.NSNN.QG	Tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước	- Báo cáo tháng, quý: Không muộn hơn ngày cuối cùng của tháng, quý - Báo cáo năm: chậm nhất là 5 ngày kể từ ngày Chính phủ trình Quốc hội
2	Vụ Ngân sách nhà nước	0103.H.NSNN.QG	Tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước	- Báo cáo tháng, quý: Không muộn hơn ngày cuối cùng của tháng, quý - Báo cáo năm: chậm nhất là 5 ngày kể từ ngày Chính phủ trình Quốc hội
3	Vụ Ngân sách nhà nước	0116.N.NSNN.DT	Dự toán chi ngân sách trung ương cho từng bộ, cơ quan trung ương và các nhiệm vụ khác của ngân sách trung ương	Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày dự toán ngân sách nhà nước được Quốc hội quyết định
4	Vụ Ngân sách nhà nước	0116.N.NSNN.QT	Quyết toán chi ngân sách trung ương cho từng bộ, cơ quan trung ương và các nhiệm vụ khác của ngân sách trung ương	Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày quyết toán ngân sách nhà nước được Quốc hội phê chuẩn
5	Vụ Ngân sách nhà nước	0123.N.NSNN.DT	Cân đối ngân sách nhà nước so với GDP	Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày dự toán ngân sách nhà nước được Quốc hội quyết định

STT	Đơn vị báo cáo	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Thời hạn gửi báo cáo
6	Vụ Ngân sách nhà nước	0123.N.NSNN.ƯTH	Cân đối ngân sách nhà nước so với GDP	Chậm nhất là 5 ngày, kể từ ngày Chính phủ trình Quốc hội.
7	Vụ Ngân sách nhà nước	0123.N.NSNN.QT	Cân đối ngân sách nhà nước so với GDP	Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày quyết toán ngân sách nhà nước được Quốc hội phê chuẩn
	II. Xuất nhập khẩu			
8	Tổng Cục Hải quan	0803.T.TCHQ.QG	Xuất khẩu hàng hóa	Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
9	Tổng Cục Hải quan	0804.T.TCHQ.QG	Nhập khẩu hàng hóa	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
10	Tổng Cục Hải quan	0805.T.TCHQ.QG	Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
11	Tổng Cục Hải quan	0806.T.TCHQ.QG	Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
12	Tổng Cục Hải quan	0807.T.TCHQ.QG	Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu chia theo tỉnh thành phố	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

STT	Đơn vị báo cáo	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Thời hạn gửi báo cáo
13	Tổng Cục Hải quan	0808.T.TCHQ.QG	Xuất khẩu sang một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
14	Tổng Cục Hải quan	0809.T.TCHQ.QG	Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
15	Tổng Cục Hải quan	0812.H.TCHQ.QG	Hàng hóa tái xuất khẩu	Báo cáo quý: 15 ngày sau kỳ báo cáo quý Báo cáo năm: 90 ngày sau kỳ báo cáo năm
16	Tổng Cục Hải quan	0831.Q.TCHQ	Xuất khẩu nhóm, mặt hàng chủ yếu chia theo phương thức vận chuyển	60 ngày sau kỳ báo cáo quý
17	Tổng Cục Hải quan	0832.Q.TCHQ	Nhập khẩu nhóm, mặt hàng chủ yếu chia theo phương thức vận chuyển	60 ngày sau kỳ báo cáo quý
	III. Nợ công			
18	Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại	0304.N.QLN	Các chỉ tiêu về nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia	Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo
19	Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại	0312.N.QLN	Dư nợ chính phủ so với tổng sản phẩm trong nước	Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo

STT	Đơn vị báo cáo	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Thời hạn gửi báo cáo
20	Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại	0313.N.QLN	Dư nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước	Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo
	IV. Vụ Đầu tư			
21	Vụ Đầu tư	1711.T.ĐT	Tình hình thanh toán vốn đầu tư nguồn nsnn tháng ….. năm ….. của các bộ, ngành và địa phương	ngày 27 hàng tháng
	V. Người Nộp Thuế			
22	Tổng cục Thuế	1116.N.TCT	Tỷ lệ nợ đọng thuế so với số thực thu nsnn năm	Sau ngày 05/01 năm sau năm báo cáo và cập nhật số chính thức sau khi đã thực hiện kiểm toán số liệu năm báo cáo.
23	Tổng cục Thuế	1117.N.TCT	Số giờ nộp thuế của doanh nghiệp	Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày NHTG công bố báo cáo.

III. Danh sách chỉ tiêu các chỉ tiêu thông tin, dữ liệu về kinh tế - xã hội khác được Cục Tin học và Thống kê tài chính thu thập, tổng hợp, cập nhật trên Hệ thống thống tin Thống kê tài chính gồm: Tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo giá hiện hành, so sánh; Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), Chỉ số giá vàng, Chỉ số giá Đôla Mỹ ; Vốn đầu tư FDI thực hiện; Giá vàng trong nước, quốc tế; Giá dầu thô; Tỷ giá ngoại tệ (USD, EUR, JPY, GBP, CNY...).

Phụ lục IV

PHÂN QUYỀN SỬ DỤNG CHỨC NĂNG VÀ PHẠM VI KHAI THÁC DỮ LIỆU TRONG HỆ THỐNG THÔNG TIN THỐNG KÊ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 2472 /QĐ-BTC ngày 22/12/2021 của Bộ Tài chính)

1. Quyền khai thác báo cáo, thông tin thống kê:

a) Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Tài chính, các Sở Tài chính và tổ chức, cá nhân tham gia quản lý và thực hiện báo cáo thống kê ngành Tài chính được cấp quyền truy cập, khai thác dữ liệu, thông tin thống kê có liên quan;

b) Các đơn vị, cá nhân được phép khai thác dữ liệu, thông tin có liên quan đến thông tin thống kê đã được công bố trong Quy chế phổ biến thông tin thống kê tại Quyết định số 1335/QĐ-BTC ngày 6/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (biểu đồ, chỉ tiêu báo cáo) và chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng thông tin, số liệu thống kê, tuân thủ các quy định về sử dụng số liệu thống kê theo quy định của Luật Thống kê;

c) Cán bộ làm công tác thống kê, dữ liệu thuộc Cục Tin học và thống kê Tài chính được quyền khai thác tất cả dữ liệu trong Hệ thống thông tin Thống kê tài chính;

2. Quyền cập nhật gửi dữ liệu báo cáo: Các đơn vị có quyền cập nhật gửi dữ liệu báo cáo Hệ thống thông tin Thống kê tài chính theo đúng biểu mẫu thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ được của đơn vị chi tiết theo Phụ lục III.